

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	13.2%	1.3%

DT thuần Q4/24
1,288
tỷ VNĐ
QoQ: ▼227 -15.0%
YoY: ▼240 -15.7%

LN thuần Q4/24
5.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.65 -9.8%
YoY: ▲ 11.9 199%

LN sau thuế Q4/24
4.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.51 -9.6%
YoY: ▲ 9.06 210%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

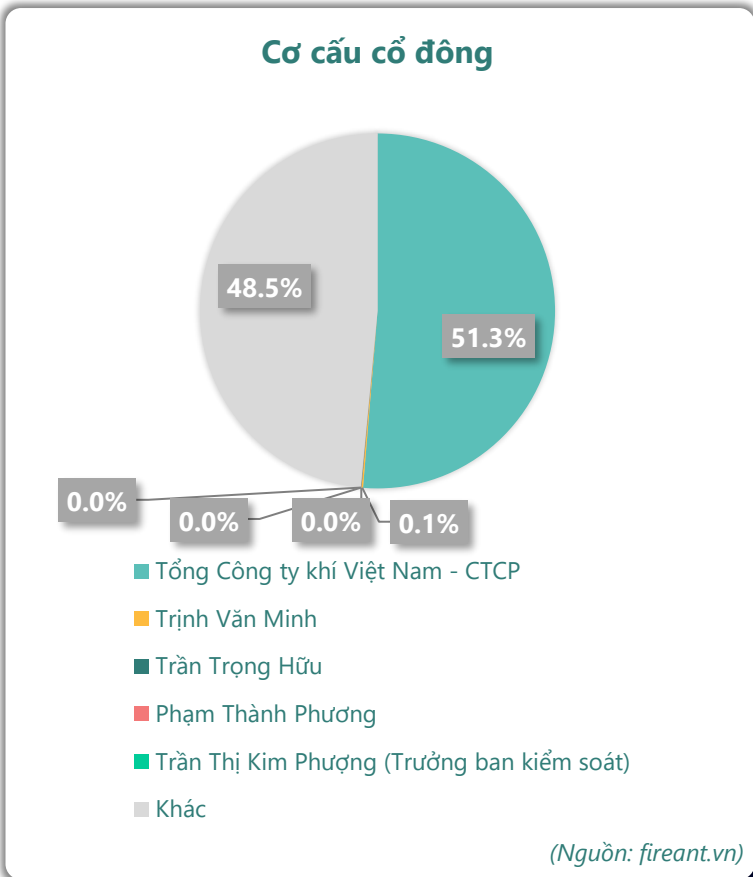
ROE 2024
2.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 8,646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	308
Số lượng CPLH (CP)	39,998,522
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,935
Sở hữu nước ngoài	6.4%
Beta	0.82
EPS	307
P/E	25.1

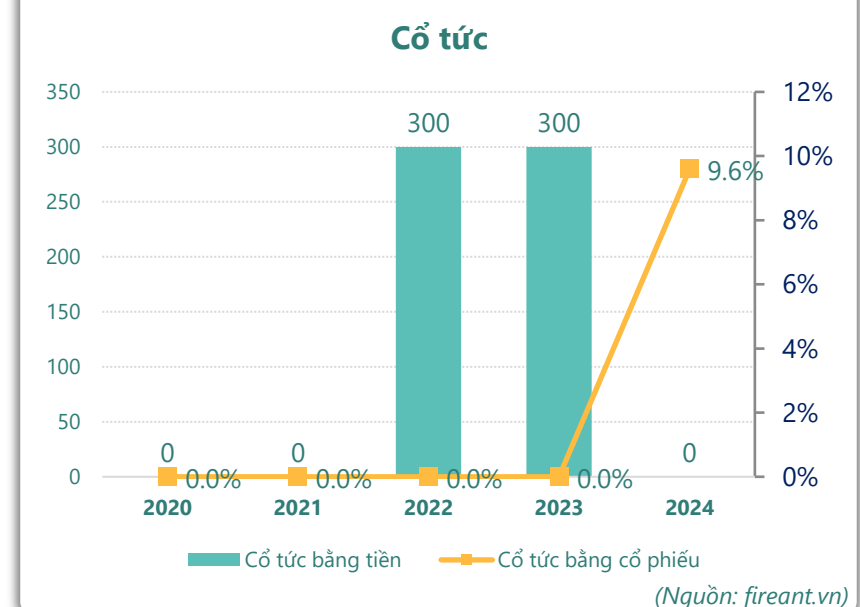
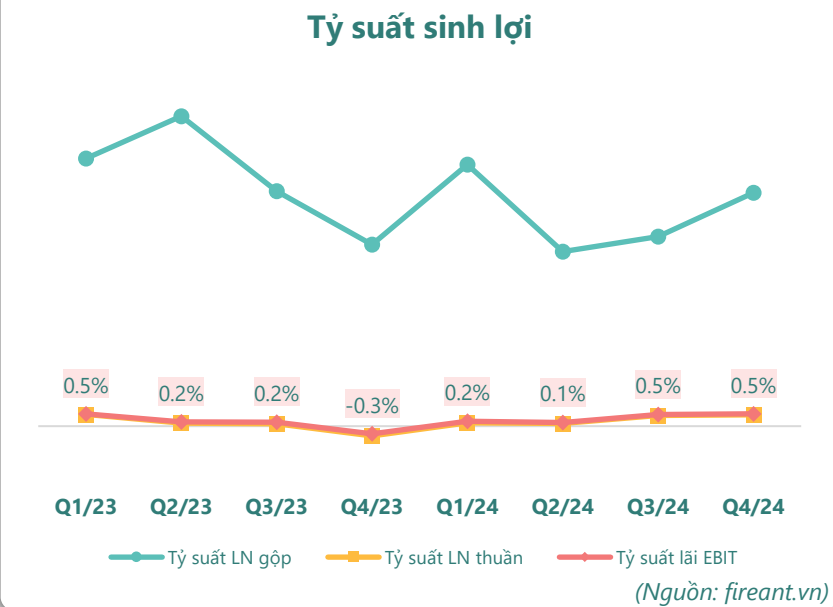
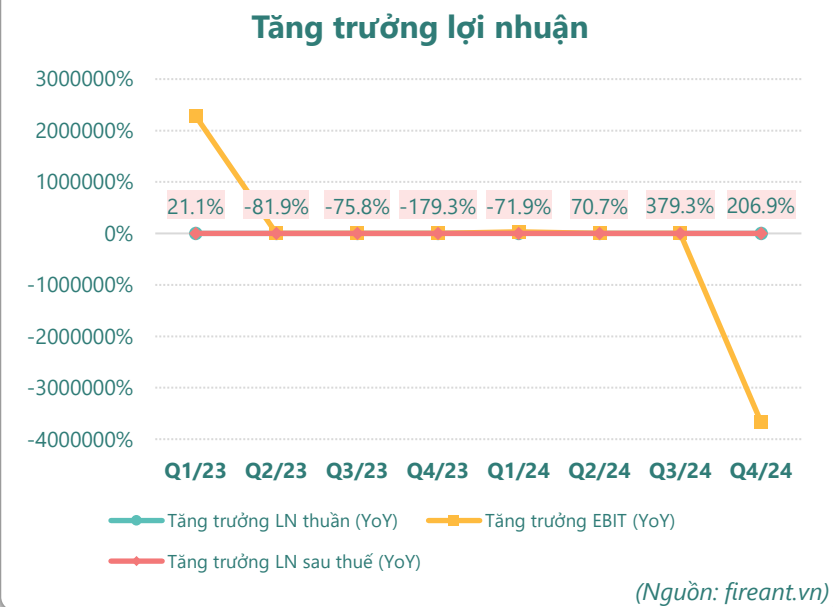
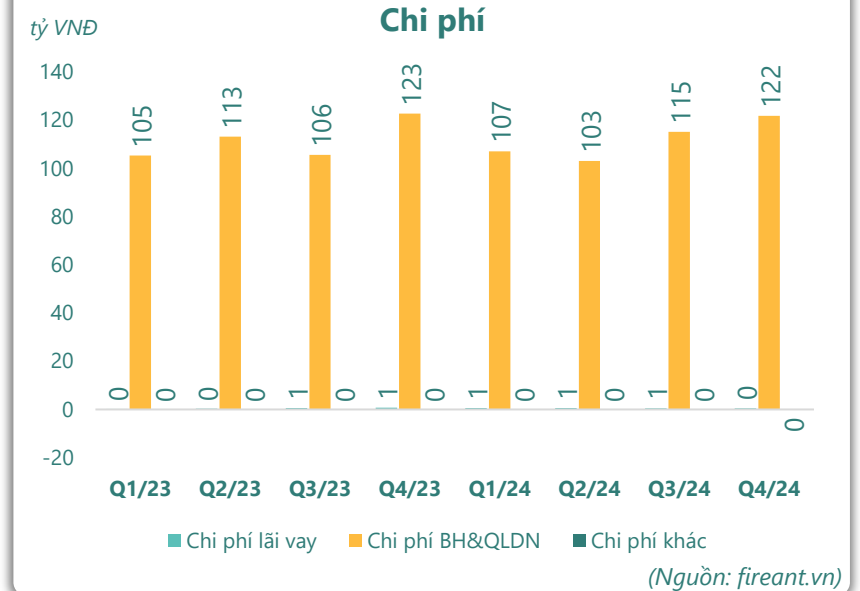
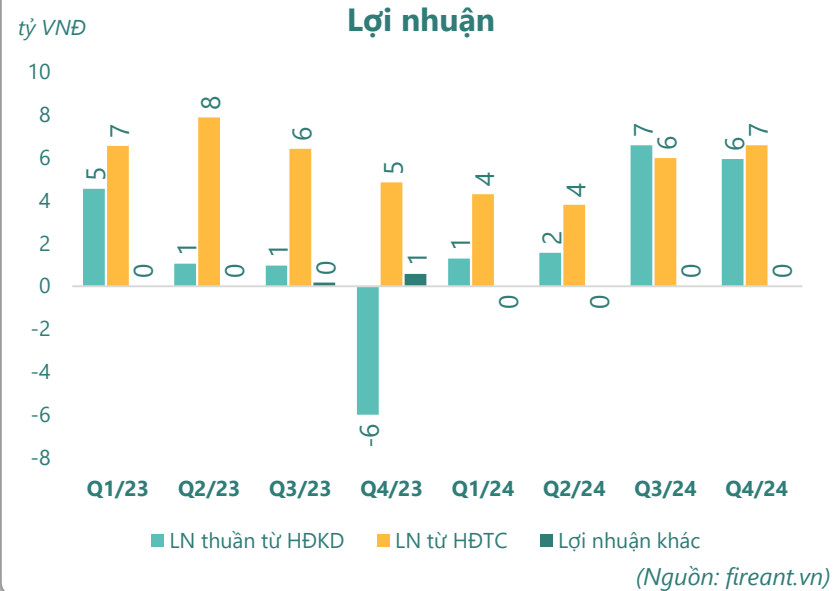
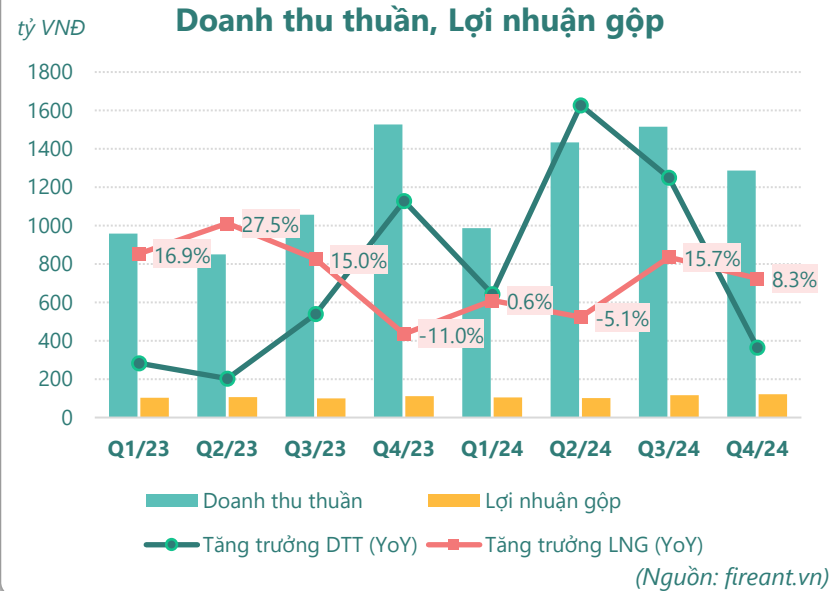
DT thuần 2024
5,196
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 814 18.6%

LN thuần 2024
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8 1286%

LN sau thuế 2024
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7 1077%



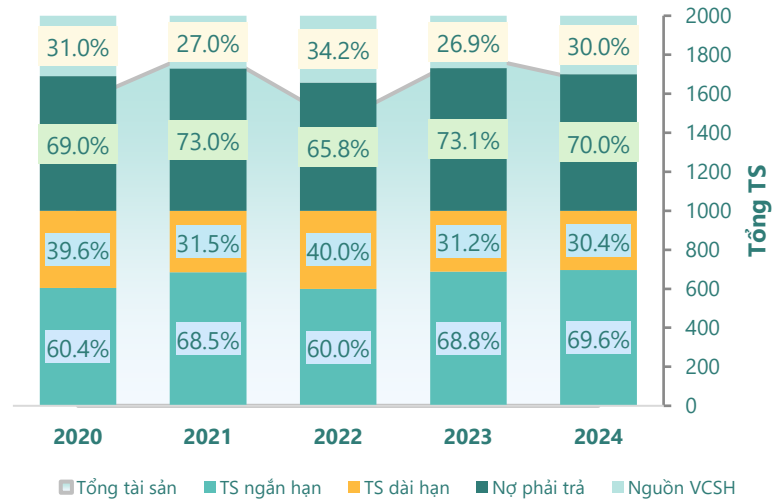
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

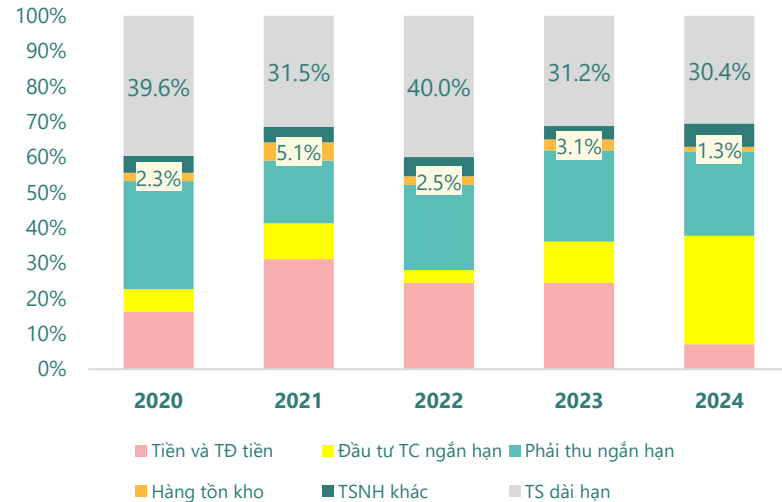
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

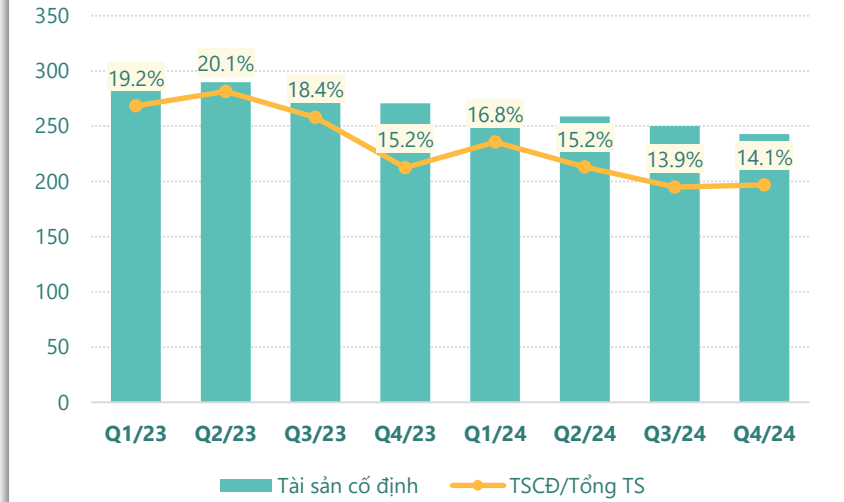
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

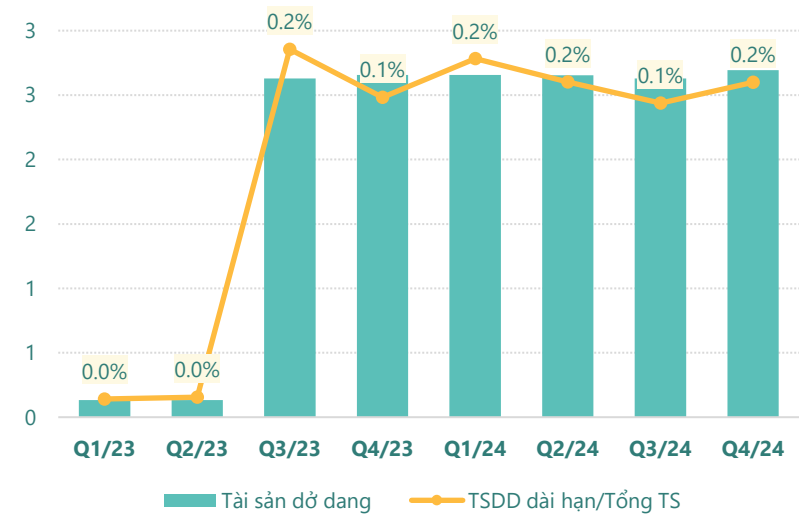
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

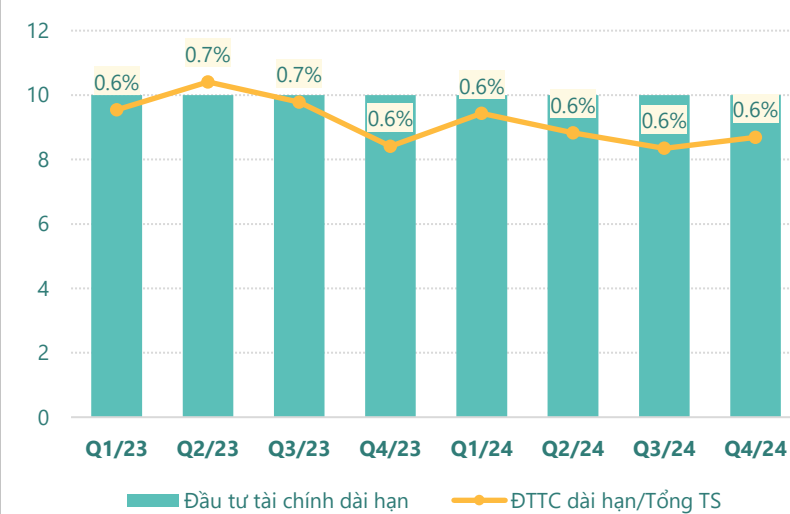
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

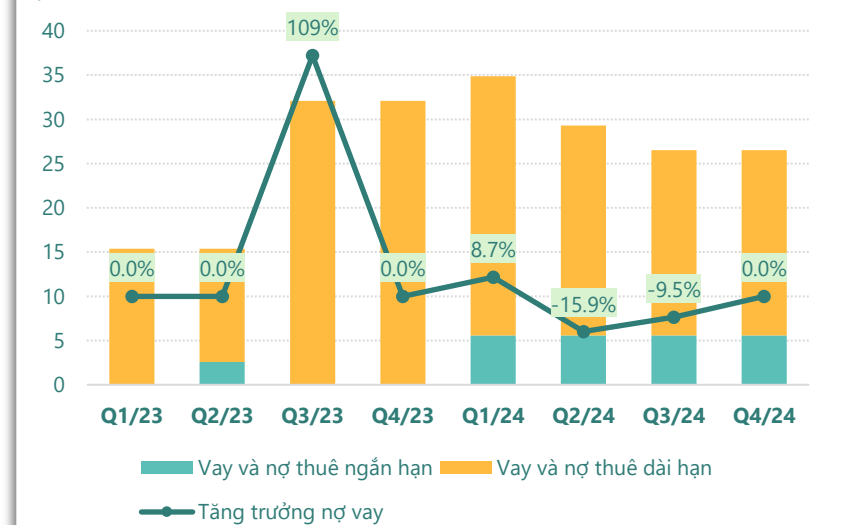
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

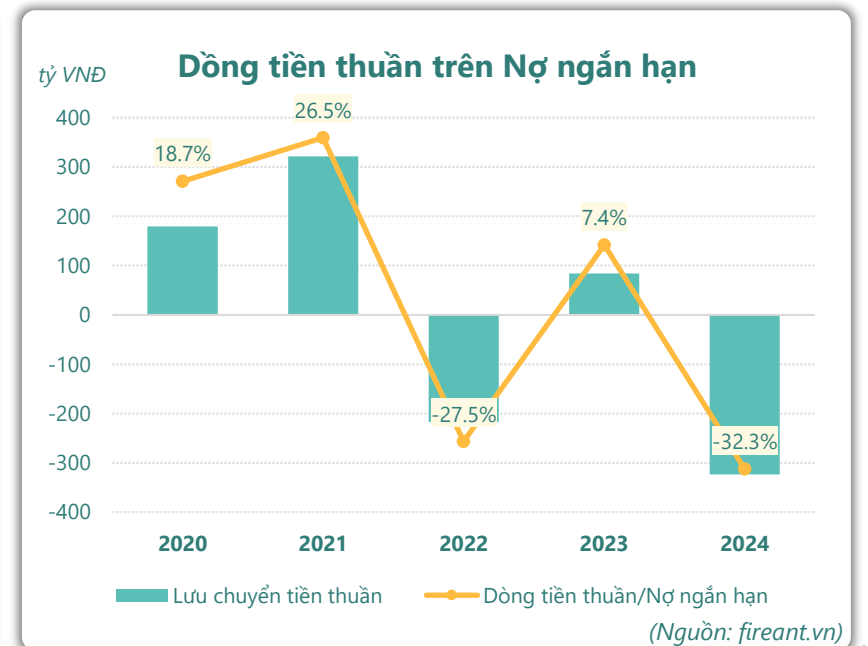
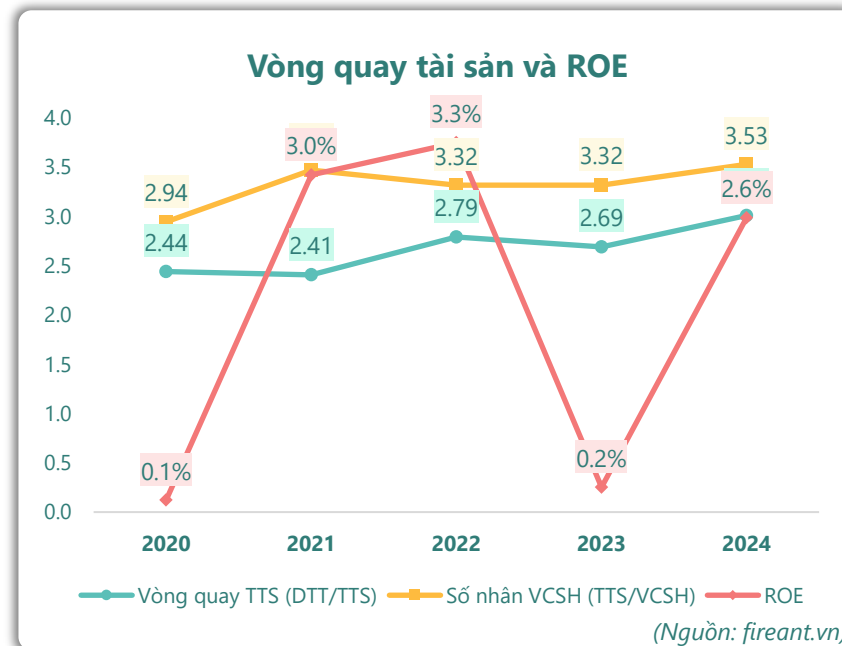
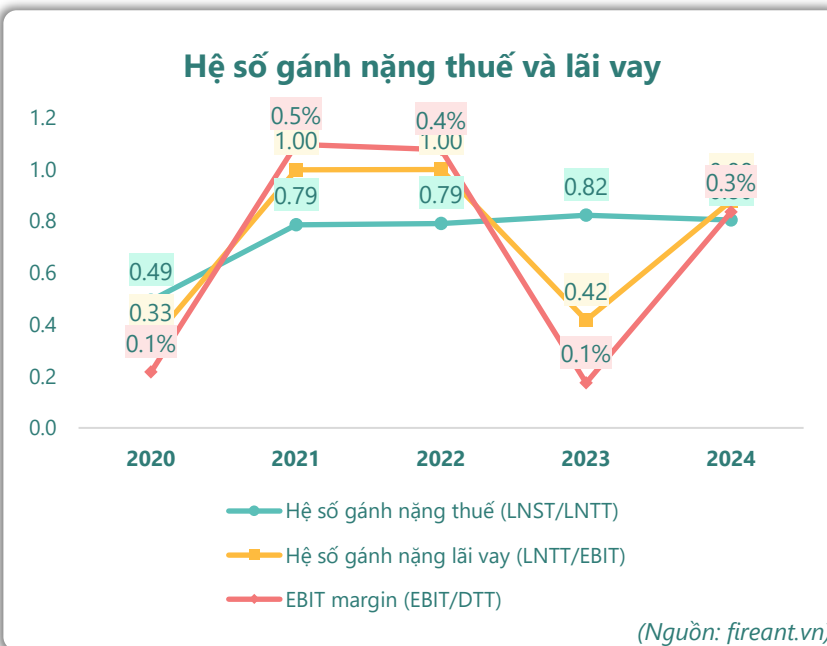
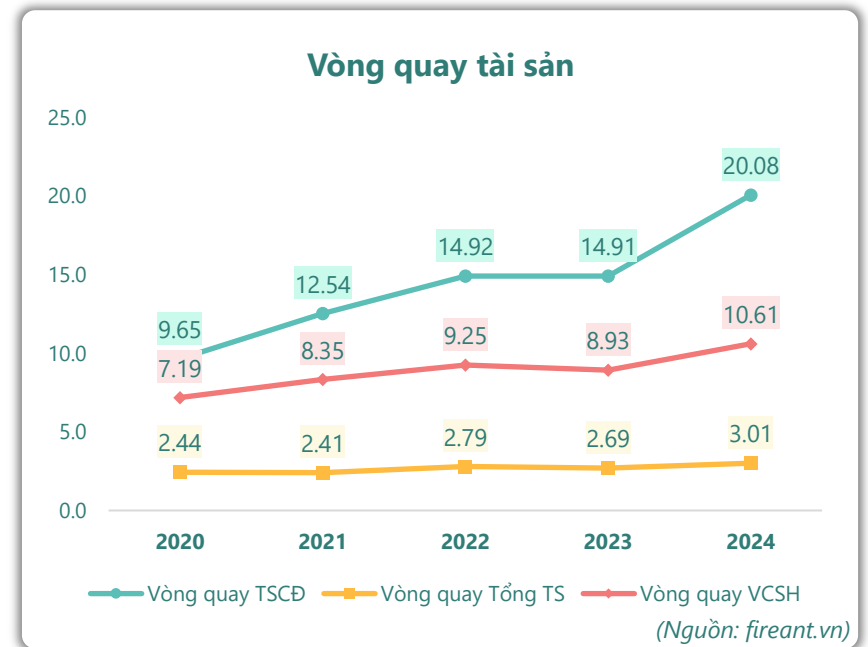
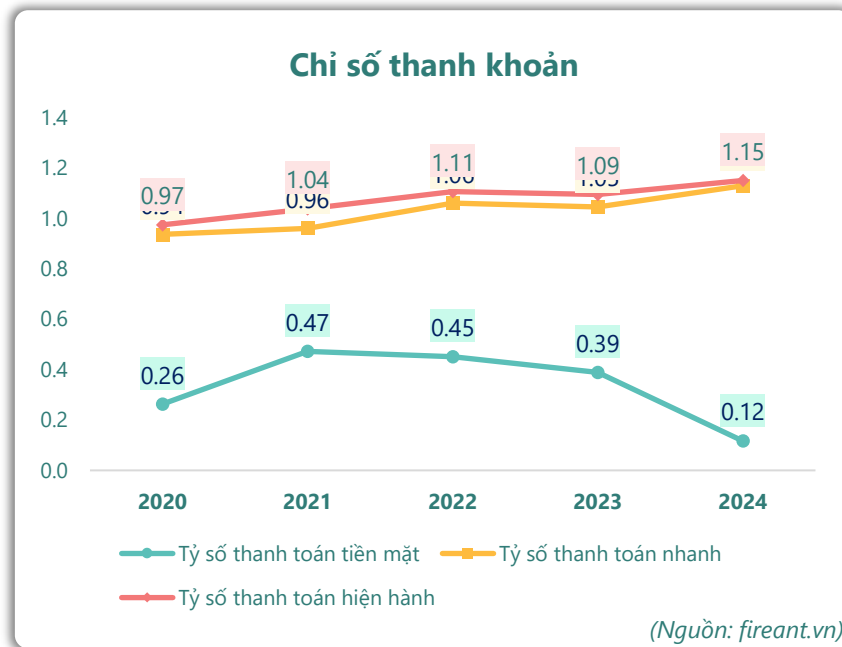
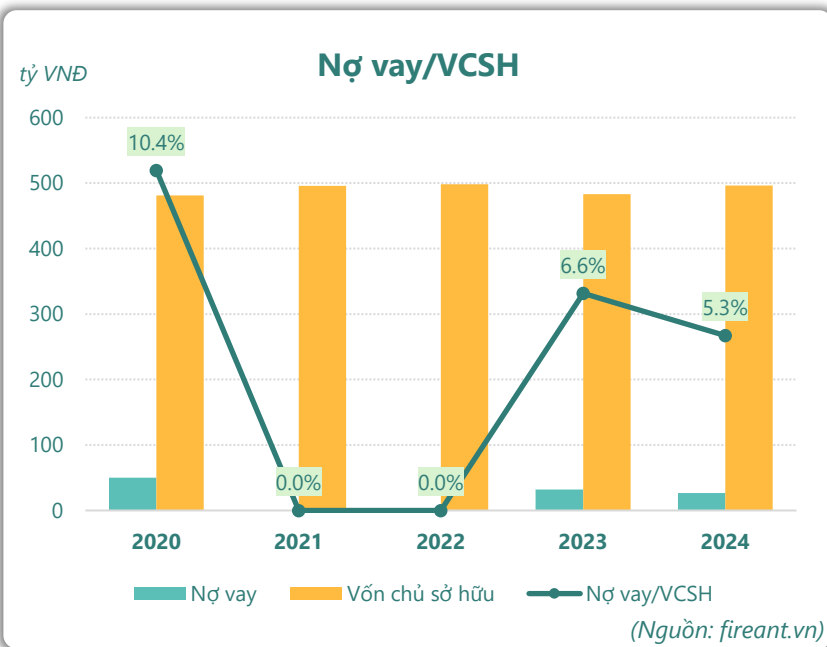
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,288	1,528	-15.7%	5,196	4,382	18.6%
Giá vốn hàng bán	1,166	1,416	-17.6%	4,755	3,960	20.1%
Lợi nhuận gộp	121	112	8.2%	441	422	4.5%
Doanh thu HĐTC	7.08	5.56	27.3%	22.9	27.6	-16.9%
Chi phí TC	0.49	0.71	-30.4%	2.22	1.86	19.4%
Chi phí lãi vay	0.48	0.71	-32.3%	2.19	1.85	18.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	107	107	0.4%	388	382	1.5%
Chi phí QLDN	14.4	16.1	-10.5%	58.3	64.7	-10.0%
LN thuần từ HĐKD	5.93	-6.00	199%	15.9	1.15	1286%
Lợi nhuận khác	0.01	0.58	-98.5%	-0.02	0.17	-113%
LN trước thuế	5.94	-5.42	210%	15.9	1.32	1104%
Lợi nhuận sau thuế	4.75	-4.31	210%	12.8	1.09	1077%
LNST của CĐ cty mẹ	4.75	-4.31	210%	12.8	1.09	1077%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.8	-185	-269	209	150	-372
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	117	379	134	-228	-85.7	204
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.4	-12.8	18.9	-21.8	-2.74	0
Tiền đầu kỳ	219	426	440	324	283	345
Lưu chuyển tiền thuần	207	182	-116	-40.5	61.3	-168
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	426	608	324	283	345	177

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,726	1,800	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,187	1,238	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	177	440	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	448	210	113%
Phải thu ngắn hạn	414	463	-10.7%
Hàng tồn kho	54.5	55.8	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	94.2	68.4	37.6%
Tài sản dài hạn	539	562	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.65	1.67	-61.2%
Tài sản cố định	243	277	-12.3%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.2	-4.3%
Tài sản dở dang	2.69	2.66	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	264	250	5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,231	1,316	-6.5%
Nợ ngắn hạn	1,038	1,131	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	999	1,094	-8.6%
Nợ dài hạn	193	186	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	26.5	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn điều lệ	400	365	9.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

